

LUẬT

HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

裁判所における調停・対話法

目次

Chương I	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
第 1 章	総則.....	4
Điều 1.	Phạm vi điều chỉnh.....	4
第 1 条	規律範囲.....	4
Điều 2.	Giải thích từ ngữ.....	5
第 2 条	用語の定義.....	5
Điều 3.	Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	7
第 3 条	裁判所における調停・対話の原則.....	7
Điều 4.	Bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	8
第 4 条	裁判所における調停・対話の情報の秘密保持.....	8
Điều 5.	Chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	9
第 5 条	裁判所における調停・対話に関する国家の政策.....	9
Điều 6.	Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	9
第 6 条	裁判所における調停・対話の経費.....	9
Điều 7.	Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	10
第 7 条	裁判所における調停・対話活動における人民裁判所の責任.....	10
Điều 8.	Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	13
第 8 条	裁判所における調停・対話参加者の権利、義務.....	13
Điều 9.	Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	15
第 9 条	裁判所における調停・対話の費用.....	15
Chương II	HÒA GIẢI VIÊN.....	16
第 2 章	調停員.....	16
Điều 10.	Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên.....	16
第 10 条	調停員の任命条件.....	16
Điều 11.	Bổ nhiệm Hòa giải viên.....	17
第 11 条	調停員の任命.....	17
Điều 12.	Bổ nhiệm lại Hòa giải viên.....	19
第 12 条	調停員の再任.....	19
Điều 13.	Miễn nhiệm Hòa giải viên.....	20
第 13 条	調停員の解任.....	20
Điều 14.	Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên.....	21
第 14 条	調停員の権限、義務.....	21
Điều 15.	Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.....	23
第 15 条	調停員に対する褒賞、違反の処分.....	23
Chương III	TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI VÀ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN.....	25

第3章	裁判所における調停・対話及び調停・対話の結果の承認の手順・手続	25
Điều 16.	Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên..	25
第16条	裁判所における訴状、申立書の受領、処理及び調停員の指定の手順	25
Điều 17.	Lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên	28
第17条	調停員の選定、指定	28
Điều 18.	Từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên	30
第18条	調停・対話の拒否、調停員の交代	30
Điều 19.	Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	31
第19条	裁判所における調停・対話を行わない場合	31
Điều 20.	Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án	32
第20条	裁判所における調停・対話の期限	32
Điều 21.	Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án	33
第21条	裁判所における調停・対話の準備	33
Điều 22.	Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án	34
第22条	裁判所における調停・対話の方式	34
Điều 23.	Nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án	35
第23条	裁判所における調停・対話の遂行過程の調停員の任務	35
Điều 24.	Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án	35
第24条	裁判所における調停・対話の期日の実施	35
Điều 25.	Thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án	35
第25条	調停・対話の期日の構成	35
Điều 26.	Trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án	36
第26条	裁判所における調停・対話の期日の手順	36
Điều 27.	Tiến hành phiên họp ghi nhận ¹ kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án	37
第27条	裁判所における調停・対話の結果を承認する会議の実施	37
Điều 28.	Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	38
第28条	裁判所における調停・対話の結果を承認する会議の構成	38
Điều 29.	Hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án	39
第29条	調停・対話の結果を承認する会議の延期、再開	39
Điều 30.	Trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án.....	39
第30条	調停・対話の結果を承認する会議の手順	39
Điều 31.	Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án	40
第31条	裁判所における調停・対話の結果を承認 ² する議事録	40
Điều 32.	Thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	42
第32条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定又は不承認決定の発行手続 42	
Điều 33.	Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	43

¹ (監修者注) ここで「承認」と訳したベトナム語は「ghi nhận」である。「詳解ベトナム語辞典」(川本邦衛、2001年8月30日、(株)大修館書店)(以下「日越辞典」という。)によれば「認めて記録する」という意味であるが、ここでは内容を踏まえ「承認」と訳出した。

² (監修者注) ここで「承認」と訳したベトナム語は「công nhận」である。日越辞典によれば「公に認める」という意味であるが、ここでは内容を踏まえ「承認」と訳出した。

第 33 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認条件	43
Điều 34.	Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	44
第 34 条	成立調停・成立対話の結果の承認決定	44
Điều 35.	Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án..	45
第 35 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の効力	45
Điều 36.	Đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	46
第 36 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議.....	46
Điều 37.	Thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	46
第 37 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の 手続	46
Điều 38.	Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	47
第 38 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の解決 手続	47
Điều 39.	Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.....	48
第 39 条	裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の解決 決定	48
Điều 40.	Chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án	49
第 40 条	裁判所における調停・対話の終了	49
Điều 41.	Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án	50
第 41 条	裁判所における調停・対話の終了の取扱い ³	50
Chương IV	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	51
第 4 章	施行条項.....	51
Điều 42.	Hiệu lực thi hành.....	51
第 42 条	施行	51

³ (監修者注) 「取扱い」と訳したベトナムは「Xử lý」である。日越辞典によれば「処理」となるが、ここでは内容を踏まえ「取扱い」と訳出した。

QUỐC HỘI

国会

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ベトナム社会主義共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

Luật số: 58/2020/QH14

法律第 58/2020/QH14 号

LUẬT

HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

裁判所における調停・対話法

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

ベトナム社会主義共和国憲法に基づき、

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

国会は、裁判所における調停・対話法を公布する。

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

第 1 章 総則

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

第 1 条 規律範囲

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án trong hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

1 この法律は、裁判所における調停・対話に関する原則、国家の政策;裁判所における調停員、調停・対話参加者の権利、義務;調停・対話活動における裁判所の責任;裁判所における調停・対話及び成立調停・成立対話の結果の承認手順、手続について規定する。

2. Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.
- 2 この法律に定める調停・対話は、裁判所が、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、裁判所の解決権限に属する、民事・婚姻家族・経営・商事・労働・協議離婚に関する事件、協議離婚の承認申立て、行政事件を受理する前に実施される。
3. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định.
- 3 この法律は、その他の法律で定められている調停・対話活動に対し適用しない。

Điều 2. Giải thích từ ngữ

第2条 用語の定義

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

この法律において、次に掲げる各用語は、次のとおり理解される

1. *Hòa giải viên tại Tòa án* (sau đây gọi là Hòa giải viên) là người có đủ điều kiện, được Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm để tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) và đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.
- 1 「裁判所における調停員」(以下「調停員」という。)とは、条件を満たし、この法律の定めるところにより、民事・婚姻家族・経営・商事・労働、協議離婚の承認申立ての紛争(以下「民事事件」という。)の調停⁴、行政訴訟⁵の対話を実施するため、省級人民裁判所の長官により任命される者をいう。
2. *Hòa giải tại Tòa án* là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật này.
- 2 「裁判所における調停」とは、この法律の定めるところにより、調停参加当事者が民事事件の解決に合意できるよう補佐するため、裁判所が民事事件を受理する前に、調停員が実施する調停活動をいう。

⁴ (監修者注) JICA ベトナム六法の婚姻家庭法の日本語訳では、同じベトナム語である「hòa giải」に対し、協議離婚の文脈で「和解」との訳語が使われている(2014年婚姻家庭法54条参照。)

⁵ (監修者注) 「訴訟」と訳したベトナム語は「khiếu kiện」である。この表現は2015年行政訴訟法でも使われておらず、日越辞典にも掲載されていない。同辞典によれば、「khiếu」は「不服を申し立てる」、「kiện」は「訴訟を起こす」とされている。ここでは「khiếu kiện」のこれらの意味、内容を踏まえ、「訴訟」と訳した。「提訴」という訳語も可能と思われる。

3. *Đổi thoại tại Tòa án* là hoạt động đổi thoại do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính, nhằm hỗ trợ các bên tham gia đổi thoại thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.
- 3 「裁判所における対話」とは、この法律の定めるところにより、対話参加当事者が行政訴訟の解決について意見を一致⁶できるよう補佐するため、裁判所が行政事件を受理する前に、調停員が実施する調停活動をいう。
4. *Hòa giải thành* là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.
- 4 「成立調停」とは、調停参加当事者が、調停を通じ、民事事件の全部又は当該民事事件の他の部分に関連しない一部の解決につき、自発的に合意することをいう。
5. *Đổi thoại thành* là thông qua đổi thoại, các bên tham gia đổi thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó.
- 5 「成立対話」とは、対話参加当事者が、対話を通じ、行政訴訟の全部又は当該行政訴訟の他の部分に関連しない一部の解決につき、自発的に意見を一致させることをいう。
6. *Các bên tham gia hòa giải* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- 6 「調停参加当事者」とは、民事訴訟法の定めるところにより、民事事件に関連する機関、組織、個人をいう。
7. *Các bên tham gia đổi thoại* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.
- 7 「対話参加当事者」とは、行政訴訟法の定めるところにより、行政訴訟に関連する機関、組織、個人をいう。
8. *Người đại diện* bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.
- 8 「代理人」とは、民法に定める法定代理人及び委任代理人からなる。

⁶ (監修者注) 「意見の一致」と訳したベトナム語は「thống nhất」である。日越辞典によれば「統一」という意味であるが、ここでは本ベトナム語の意味、内容を踏まえ、「意見の一致」と訳出した。

Điều 3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 3 条 裁判所における調停・対話の原則

1. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại (sau đây gọi là các bên) phải tự nguyện hòa giải, đối thoại.
- 1 調停・対話参加当事者(以下「当事者」という。)は、自発的に調停・対話を実施しなければならない。
2. Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.
- 2 当事者の自発的な合意、意見の一致を尊重すること。当事者に対し、その意思に反して合意、意見が一致するよう強制してはならないこと。
3. Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.
- 3 当事者間の権利及び義務について平等を保障すること。
4. Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.
- 4 合意した調停内容、意見が一致した対話内容は、法律の禁止事項に違反せず、社会道徳に反せず、国家又はその他の機関、組織、個人に対する義務の回避を目的とするためではなく、その他の機関、組織、個人の適法な権利、利益を侵害しないこと。
5. Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định tại Điều 4 của Luật này.
- 5 調停・対話の事件に関連する情報は、この法律第 4 条の定めるところにより、秘密保持がなされなければならないこと。
6. Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.
- 6 調停・対話の方法は柔軟に行われ、実際の状況、事件の種類ごとの特徴に適合すること。
7. Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật.
- 7 調停員は、独立して調停・対話を行い、法令を遵守すること。
8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

- 8 調停・対話に使用する言語はベトナム語であること。調停・対話参加当事者は、自らの民族の言語、文字を使用する権利を有すること。この場合、自ら通訳人を手配する、又は調停員に対し通訳人を手配するよう申し立てることができる。

Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

調停・対話参加当事者が聴覚障害者、発話障害者又は視覚障害者である場合、障害者の専用言語、記号、文字を使用する権利を有する。この場合、通訳のため、障害者の専用言語、記号、文字を知っている者がいる必要があり、その者もまた、通訳人と見なされる。

9. Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại.

- 9 調停・対話におけるジェンダー平等を保障し、子の適法な権利及び利益を保護すること。

Điều 4. Bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第4条 裁判所における調停・対話の情報の秘密保持

1. Hòa giải viên, các bên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại.

- 1 調停員、当事者、調停・対話への参加の招聘を受けたその他の機関、組織、個人は、調停・対話の過程において把握した情報を漏洩してはならない。

2. Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Hòa giải viên, các bên chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

調停・対話の過程において録音、録画、調停・対話の議事録を作成してはならない。議事録は、この法律第31条の定めるところにより、調停・対話結果の承認のためにのみ作成する⁷ことができる。調停員、当事者は、調停・対話のためにメモを取る⁸ことのみできるが、メモに書き留めた内容の秘密を保持しなければならない。

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

⁷ (監修者注) 「作成する」と訳したベトナム語は「thực hiện」である。日越辞典によれば「実現する、実行する、実施する」という意味であるが、ここではその内容から「作成する」と訳した。

⁸ (監修者注) 「メモを取る」と訳したベトナム語は「ghi chép」である。日越辞典によれば「記録する」という意味だが、ここではその内容から「メモを取る」と訳した。

- 3 機関、組織、個人は、次の場合を除き、法令の定めるところにより、事件を解決する過程において、当事者の調停・対話の過程における資料、陳述を証拠として使用してはならない。
 - a) Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;
 - a) 調停・対話の過程において資料を提供し、意見を陳述した当事者が、調停・対話の過程における自己の資料、陳述を証拠として使用することに同意した場合。
 - b) Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.
 - b) 法令の定めるところにより、証拠として使用しなければならない場合。
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

機関、組織、個人が、本条の 1 項、2 項及び 3 項の規程に違反する場合、法令の規定に従って処理される。

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 5 条 裁判所における調停・対話に関する国家の政策

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật này làm Hòa giải viên và tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

国家は、民事事件、行政訴訟を、裁判所における調停・対話の方法により解決するよう奨励し、この法律に定める条件を満たしている者が調停員になるよう奨励し、裁判所における調停・対話活動に有利な条件を整備し、補佐する。

Điều 6. Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 6 条 裁判所における調停・対話の経費

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
 - 1 国家は、国家予算及び法令に定めるその他の適法な財源により、裁判所における調停・対話の経費を確保する。
 2. Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chính phủ trình Quốc hội quyết định sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao.

- 2 裁判所における調停・対話の経費は、最高人民裁判所と意見を一致させた上で、国会決定を求める政府から提出される。
3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- 3 財政大臣は、裁判所における調停・対話経費の予算編成、管理、使用及び決算を定める。

Điều 7. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第7条 裁判所における調停・対話活動における人民裁判所の責任

1. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm sau đây:
 - 1 最高人民裁判所は、次の責任を負う。
 - a) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
 - a) この法律の定めるところにより、調停・対話活動を組織し、管理すること。
 - b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại; quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi và việc sử dụng thẻ Hòa giải viên;
 - b) 調停・対話の専門、実務、技能の訓練、養成を行うこと。調停員カードの交付、回収、使用の手順、手続を規定すること。
 - c) Phối hợp với Chính phủ trong việc trình Quốc hội quyết định kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
 - c) 裁判所における調停・対話経費を決定するための国会への提出について、政府と協力すること。
 - d) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;
 - d) 法令の定めるところにより、裁判所における調停・対話経費の管理、使用及び決算について、案内、監査すること。
 - đ) Kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;
 - dd) 調停・対話活動の実施を監査し、違反を処分すること。
 - e) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
 - e) 省級人民裁判所の不服申立ての解決決定に対する不服申立てを解決すること。

- g) Báo cáo Quốc hội về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong báo cáo công tác hằng năm;
 - g) 年次業務報告において、裁判所における調停・対話活動について、国会に報告すること。
 - h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.
 - h) この法律の定めるところにより、その他の任務を遂行すること。
2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:
- 2 省級人民裁判所は、次の責任を負う。
- a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
 - a) この法律の定めるところにより、調停・対話活動の実施を組織すること。
 - b) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên;
 - b) 調停員の任命、再任、解任、氏名の抹消、調停員カードの交付、回収。
 - c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên;
 - c) 調停員に対する専門、実務の養成、表彰、違反の処分。
 - d) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
 - d) 調停員に対し、調停・対話の実施を指名、支援、案内すること。省級人民裁判所の調停員の活動の結果を評価し、論評すること。
 - đ) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
 - dd) 裁判所における調停・対話活動に対し、場所、設備及びその他の必要⁹条件を手配すること。
 - e) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về việc buộc thôi làm Hòa giải viên;
 - e) 調停員を強制的に退職させること¹⁰についての省級人民裁判所の長官の決定に対する不服申立てを解決すること。

⁹ (監修者注) 「必要」と訳したベトナム語は「bảo đảm」である。日越辞典によれば「保障」であるが、ここではそのよう内容から「必要」と訳した。

¹⁰ (監修者注) 「強制的に退職させること」と訳したベトナム語は「buộc thôi làm」である。後に「解任(miễn nhiệm)」が出てくるが、この表現と違いを示すため、ベトナム語のニュアンスをそのまま活かし忠実に訳出した。

- g) Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- g) 最高人民裁判所の長官の定めるところにより、裁判所における調停・対話活動について報告すること。
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.
- h) この法律の定めるところにより、その他の任務を遂行する。
- 3. Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:
- 3 県級人民裁判所は、次の責任を負う。
- a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
- a) この法律の定めるところにより調停・対話活動の実施を組織すること。
- b) Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hòa giải viên;
- b) 省級人民裁判所に対し、調停員の任命、再任、解任を要請すること。
- c) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên; hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, đề nghị xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện;
- c) 調停員に対し、調停・対話活動の実施の指名、支援、案内すること。調停員の活動の結果を評価し、論評すること。専門、実務の養成を補佐すること。県級人民裁判所の調停員に対し褒賞を提案し、違反の処分を要請すること。
- d) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- d) 裁判所における調停・対話活動に対し、場所、設備及びその他の必要条件を手配すること。
- đ) Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- dd) 最高人民裁判所の長官の定めたところにより、裁判所における調停・対話活動について報告すること。
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.
- e) この法律の定めるところにより、その他の任務を実施すること。

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

4 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 8 条 裁判所における調停・対話参加当事者の権利、義務

1. Các bên có các quyền sau đây:

1 当事者は、次の権利を有する。

a) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

a) 調停・対話への参加に同意する又は拒否する、調停・対話を終了させること。

b) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này tham gia hòa giải, đối thoại;

b) 自ら、又はこの法律第 25 条第 2 項及び第 3 項の定める代理人を通じて、調停・対話に参加すること。

c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

c) 民事事件、行政訴訟を解決する権限を有する裁判所の調停員名簿から調停員を選定すること。県級人民裁判所の解決権限の下にある場合、省級人民裁判所と同一の行政境界の範囲に所在するその他の県級人民裁判所の調停員を選定することができる。

d) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

d) この法律の定めるところにより、調停員の交代を要請すること。

đ) Tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

dd) 調停・対話参加者が、ベトナム語がわからない者、聴覚障害者、発話障害者又は視覚障害者である場合、自ら手配する、又は調停員に対して通訳人を手配するよう要請すること。

e) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

- e) 調停員、調停・対話参加者、その他の機関、組織、個人、調停・対話の結果を承認する会議に参加する裁判官に対し、自ら提供した情報の秘密を保持するよう請求すること。
 - g) **Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại;**
 - g) 紛争、主張、訴訟の解決について、意思表示をし、方法、解決策を提案すること。調停・対話の内容について合意すること。
 - h) **Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;**
 - h) 裁判所に対し、成立調停、成立対話の結果を承認するよう請求すること。
 - i) **Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;**
 - i) 義務を有する当事者に対し、成立調停・成立対話の内容を実施するよう請求すること。
 - k) **Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật này.**
 - k) この法律の定めるところにより、権限を有する裁判所に対し、成立調停、成立対話の結果の承認決定を再検討するよう要請すること。
2. **Các bên có các nghĩa vụ sau đây:**
- 2 当事者は、次の義務を有する。
- a) **Tuân thủ pháp luật;**
 - a) 法令を遵守すること。
 - b) **Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;**
 - b) 調停・対話の過程を通じて、積極的な結果が得られるよう促すための善意・協力の精神で調停・対話に参加すること。事件の事実、内容を正確に陳述し、調停員の請求に応じて事件に関する情報、資料、証拠を適時かつ十分に提供すること。
 - c) **Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;**

- c) 調停・対話の過程で自ら提供した情報、資料、証拠の真実性について責任を負うこと。提供した情報、資料、証拠が偽造である場合、調停・対話の結果が無効となる。犯罪の兆候がある場合、刑事に関する法令の定めるところにより処理される。その他の機関、組織、個人に対し、損害を与えた場合、法令の定めるところにより賠償しなければならない。
- d) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;
- d) 調停員及び関係当事者を尊重すること。この法律の定めるところにより調停員の請求を実施すること。
- đ) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- dd) 裁判所における調停・対話の規則を遵守すること。
- e) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.
- e) 成立調停・成立対話の内容を実施すること。

Điều 9. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 9 条 裁判所における調停・対話の費用

1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
- 1 裁判所における調停・対話の費用は、本条第 2 項に定める場合を除き、国家予算をもって確保する。
2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí trong các trường hợp sau đây:
- 2 裁判所における調停・対話参加当事者は、次の場合において費用を負担しなければならない。
- a) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;
- a) 金銭的価値がある経営、商事紛争に対する費用
- b) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;
- b) 当事者が裁判所の本庁外の調停・対話の場所を選択すると合意した場合の費用、解決権限を有する裁判所の本庁が所在する省の行政境界の範囲外にある民事事件、行政訴訟に関連する財産の現状を確認するときの費用

- c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.
- c) 外国語の通訳費用
- 3. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều này.
- 3 政府は、本条第 2 項に定める費用の収納額、収納・納付の手順、手続、及び管理、使用の詳細を定める。

Chương II HÒA GIẢI VIÊN

第 2 章 調停員

Điều 10. Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên

第 10 条 調停員の任命条件

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:
 - 1 ベトナムに永住しており、祖国及びベトナム社会主義共和国憲法に対する忠誠心を有し、完全な民事行為能力を有し、善良な道徳的資質を有し、法令の厳正な執行の模範であり、次の条件を満たしているベトナム市民を、調停員に任命することができる。
 - a) Đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên; luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;
 - a) 裁判官、裁判所審査官、裁判所書記官、検察官、検察院検査官、民事執行執行官、監査官を勤めたことがあり、弁護士、当該仕事の分野で少なくとも 10 年の経験を持つその他の専門家である。または、風習、慣習について知識を持ち、住民コミュニティにおいて名声を有する者。
 - b) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;
 - b) 調停・対話の経験、技能を有すること。
 - c) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;
 - c) 割り当てられた任務の完成を保障する健康を有すること。
 - d) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra

viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp, Kiểm sát viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên.

- d) 裁判官、主審査官レベル・高級審査官レベルの裁判官審査官、主任書記官レベル・高級書記官レベルの裁判所書記官、検察官、民事執行執行官、監査官を務めたことがある者を除き、最高人民裁判所の教育機関により交付した調停・対話の業務の養成証明書を有すること。
2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:
- 2 次のいずれかの場合に該当する者は、調停員に任命されない。
- a) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- a) 第1項に定める条件を満たさない者
- b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an¹¹.
- b) 幹部、公務員、準公務員、人民軍隊の士官・下級士官、専門軍人、国防準公務員・労働者、人民公安の下級士官、公安職員として務めている者
3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.
- 3 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Điều 11. Bổ nhiệm Hòa giải viên

第11条 調停員の任命

1. Người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này nộp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.
- 1 この法律第10条第1項に定める条件を満たしている者は、調停員として働く希望がある裁判所に対し、調停員の任命の申請書類を提出する。
2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:
- 2 調停員の任命の申請書類は、次のものからなる。
- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm;

¹¹ (監修者注) 「公安職員」と訳したベトナム語は「công nhân công an」である。2018年人民公安法第2条6項によると、「公安職員」とは、人民公安(注:一般に「公安」と呼ばれている。)で働くために採用されたが、士官・下級士官、又は兵士の階級の資格がない人を意味する。

- a) 任命申請書
 - b) Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;
 - b) 履歷書及び犯罪経歴証明書
 - c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;
 - c) 管轄医療機関により発行された健康診断書
 - d) Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật này;
 - d) この法律第 10 条第 1 項に定める条件を満たしていると証明できる書類
 - đ) Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Luật này.
 - dd) この法律第 10 条第 1 項第 d 号に定める調停・対話業務養成証明書
3. Căn cứ nhu cầu bổ nhiệm Hòa giải viên, Tòa án nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên lựa chọn người có đủ điều kiện đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm.
 - 3 調停員任命の需要に基づき、調停員の任命の申請書類を受領した裁判所は、条件を満たしている者を選出し、省級人民裁判所の長官に対し、検討、任命を要請する。
 4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Hòa giải viên, trường hợp từ chối bổ nhiệm thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
 - 4 省級人民裁判所の長官は、調停員の任命申請書類をすべて受領した日から 20 日以内に、調停員の任命を検討して決定し、任命を拒否する場合、書面により通知し、理由を明記しなければならない。
 5. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định bổ nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách Hòa giải viên trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc; đồng thời gửi Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.
 - 5 省級人民裁判所の長官は、任命決定を交付した日からの 7 日以内に、調停員名簿を省級人民裁判所のポータルサイトに公表し、調停員が勤務している裁判所本庁に掲示する。同時に、最高人民裁判所のポータルサイトに公表するため、最高人民裁判所に送付する。
 6. Nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.
 - 6 調停員の任期は、任命日から 3 年である。

7. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

7 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Điều 12. Bổ nhiệm lại Hòa giải viên

第 12 条 調停員の再任

1. Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ các trường hợp sau đây:

1 調停員は、次の場合を除き、任期満了時に、検討の上、再任命される。

a) Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ;

a) 任務を遂行のための健康を保持しない場合。

b) Không hoàn thành nhiệm vụ;

b) 任務を完遂しない場合。

c) Thuộc 10% tổng số Hòa giải viên nơi họ làm việc mà trong 02 năm có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất, cần được thay thế.

c) 当該調停員が勤務している裁判所の調停員の総数の 10%のうち、2 年間で最も任務の成績が悪く、交代する必要がある場合。

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Hòa giải viên bao gồm:

2 調停員の再任書類は、次のものからなる。

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại;

a) 再任申請書

b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

b) 管轄医療機関による発行される健康診断書

c) Báo cáo về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên;

c) 調停員の調停・対話任務の遂行過程についての報告書

d) Đánh giá, nhận xét của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại.

- d) 調停員が勤務している裁判所による調停員の調停・対話任務の遂行過程についての評価、論評
- 3. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại, công bố danh sách Hòa giải viên thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 11 của Luật này.
- 3 再任、調停員名簿の公表の手順、手続は、この法律第 11 条第 4 項及び第 5 項の定めるところにより、実施する。
- 4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.
- 4 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Điều 13. Miễn nhiệm Hòa giải viên

第 13 条 調停員の解任

- 1. Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - 1 調停員の解任は、次のいずれかの場合において実施される。
 - a) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên;
 - a) 調停員の希望による場合。
 - b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật này.
 - b) 調停員が、この法律第 10 条第 1 項に定める条件のいずれかを満たさなくなった、又はこの法律第 10 条第 2 項第 b 号に定める場合に該当する場合。
 - 2. Khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Hòa giải viên. Quyết định này được gửi cho người bị miễn nhiệm và Tòa án nơi họ làm việc.
 - 2 本条第 1 項に定める根拠がある場合、調停員が勤務している裁判所は、省級人民裁判所の長官に対し、調停員の解任を検討し決定するよう要請する。要請を受けた日から 3 営業日以内に、省級人民裁判所の長官は、調停員の解任を検討し決定する。この決定は、解任を受けた者及び勤務している裁判所に送付される。
 - 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xóa tên Hòa giải viên bị miễn nhiệm khỏi danh sách Hòa giải viên, công bố danh sách Hòa giải viên bị miễn nhiệm trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và

niệm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên đã làm việc; đồng thời gửi đến Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

- 3 解任決定を交付した日から 3 営業日以内に、省級人民裁判所の長官は、調停員名簿から解任を受けた調停員の氏名を削除し、解任調停員名簿を省級人民裁判所のポータルサイトに公表し、調停員が勤務している裁判所に掲示する。それと同時に最高人民裁判所のポータルサイトに公表するため、最高人民裁判所に送付する。
4. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.
- 4 省級人民裁判所は、調停員の氏名を削除した後、調停員カードを回収する。

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên

第 14 条 調停員の権限、義務

1. Hòa giải viên có các quyền sau đây:
 - 1 調停員は、次の権限を有する。
 - a) Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này;
 - a) この法律の定めるところにより民事事件の調停、行政訴訟の対話を行うこと。
 - b) Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;
 - b) 当事者に対し、紛争、訴訟に関する情報、資料、証拠を提供し、その他の調停・対話に必要な情報、書類を提供するよう請求すること。
 - c) Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;
 - c) 当事者の一方の請求により、調停・対話の結果を承認する議事録を作成する前に、紛争、訴訟に関する財産の状況を確認すること。
 - d) Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;
 - d) 名声を有する者を調停・対話へ参加できるよう招聘し、紛争、訴訟分野に関する専門知識を持つ機関、組織、個人の意見を参考にすること。
 - đ) Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;
 - dd) 当事者により提供された情報、資料、証拠の真実性について法律上の責任を負わないこと。

- e) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;
- e) 当事者の書面による合意があった、又は法律に定める場合を除き、民事事件、行政訴訟に関連する情報、資料、証拠の提供を拒否すること。
- g) Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
- g) 合意、一致した意見が法律の禁止事項に違反し、社会道徳に反し、国家その他の機関、組織、個人に対する義務の回避を確定する根拠が十分である場合、調停・対話の結果を承認する議事録の作成を拒否すること。
- h) Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;
- h) 調停・対話の専門、実務、技能の養成を受けること。
- i) Được cấp thẻ Hòa giải viên;
- i) 調停員カードが交付されること。
- k) Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;
- k) 政府の定めるところにより報酬を受けること。
- l) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
- l) 法令の定めるところにより褒賞を受けること。
- 2. Hòa giải viên có các nghĩa vụ sau đây:
- 2 調停員は、次の義務を有する。
- a) Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;
- a) この法律に定める手順、手続に従い、調停・対話を行うこと。
- b) Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;
- b) 法令を遵守し、独立し、公平で、客観的であること。
- c) Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật này;
- c) この法律の定めるところにより、情報の秘密を保持すること。

- d) Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;
- d) 当事者に対し、その意思に反して調停・対話を強制しないこと。
- đ) Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;
- dd) 当事者から金員、利益を受けてはならないこと。
- e) Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 18 của Luật này;
- e) この法律第 18 条第 1 項第 a 号、第 b 号及び第 d 号に定めるいずれかの場合に該当する場合、調停・対話を拒否すること。
- g) Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
- g) 当事者の合意、意見の一致が、法律の禁止事項に違反せず、社会道徳に反せず、国家その他の機関、組織、個人に対する義務を回避するためでない場合、それを尊重すること。
- h) Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- h) 自ら調停・対話を行ったが、不成立で訴訟手順に従って解決するため裁判所に移送された事件につき、法令にその他の規定がある場合を除き、訴訟実行者・訴訟参加者としての訴訟への参加を拒否すること。

Điều 15. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên

第 15 条 調停員に対する褒賞、違反の処分

- 1. Hòa giải viên có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
- 1 任務の遂行において功績を挙げた調停員は、法令の定めるところにより褒賞を受けられる。
- 2. Hòa giải viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật hoặc bị xử lý bằng hình thức buộc thôi làm Hòa giải viên.
- 2 この法律の規定に違反した調停員は、違反の性質・程度により、法令の定めるところにより、処分を検討又は調停員を強制的に退職させる形式で処分される可能性がある。

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã bổ nhiệm Hòa giải viên có thẩm quyền xử lý Hòa giải viên vi phạm bằng hình thức buộc thôi làm Hòa giải viên.

3 調停員を任命した省級人民裁判所の長官は、調停員を強制的に退職させる形式により調停員を処分する権限を有する。

4. Hòa giải viên bị buộc thôi làm Hòa giải viên thì bị xóa tên khỏi danh sách Hòa giải viên và thu hồi thẻ Hòa giải viên. Thủ tục thông báo xử lý, xóa tên Hòa giải viên và thu hồi thẻ Hòa giải viên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 của Luật này.

4 調停員を強制的に退職させられた調停員は、調停員名簿から氏名を削除され、調停員カードを回収される。調停員の処分通知、氏名の削除及調停員カードの回収手続は、この法律第13条第3項及び第4項の定めるところにより、実施される。

5. Người bị buộc thôi làm Hòa giải viên có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định buộc thôi làm Hòa giải viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

5 調停員を強制的に退職させられた者は、調停員の強制退職決定を受領した日から30日以内に、決定を交付した省級人民裁判所の長官に対し、不服申立てをすることができる。省級人民裁判所の長官は、不服申立てを受領した日から30日以内に、その解決責任を負う。

Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành.

不服申立ての解決決定に同意しない場合、不服申立人は、不服申立ての解決決定を受領した日から15日以内に最高人民裁判所の長官に対し再び不服申立てをすることができる。最高人民裁判所の長官は、不服申立てを受領した日から30日以内に、その解決責任を負う。最高人民裁判所の長官の不服申立ての解決決定は、施行効力を有する。

6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

6 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Chương III TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI VÀ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

第3章 裁判所における調停・対話及び調停・対話の結果の承認の手順・手続

Điều 16. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

第16条 裁判所における訴状、申立書の受領、処理及び調停員の指定の手順

1. Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tố tụng hành chính.
- 1 訴訟人、申立人は、民事事件・行政訴訟の解決を請求する訴状・申立書¹²を書類、証拠と共に、民事訴訟法第190条、行政訴訟法第119条の定めるところにより、解決権限を有する裁判所に送付する。
2. Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính.
- 2 裁判所は、民事訴訟法第191条第1項、行政訴訟法第121条第1項の定めるところにより、訴状等¹³を受領し、訴状受付帳簿¹⁴に入力し、訴状の受領を確認する。
3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Điều 19 của Luật này thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định của Luật này.
- 3 訴状、申立書を受領した日から2営業日以内に、この法律第19条第1項、第2項、第4項、第6項及び第7項に定めるいずれの場合にも該当しない場合、裁判所は、訴訟人、申立人に対し、この法律に定める調停・対話の選択及び調停員の選定の権利について知らせるため、書面により通知する。
4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người khởi kiện, người yêu cầu tại khoản 3 Điều này phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến thì Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến; biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

¹² (監修者注) 以下日本語では、これら訴状・申立書をまとめて「訴状等」と訳出している場合がある。

¹³ (監修者注) ここで「đơn」と表記されているベトナム語は、注12で記載したとおり、文意からして「訴状(khởi kiện)」「申立書(đơn yêu cầu)」をまとめた表記と思われることから、「訴状等」と記載した。以下でも文意からして「訴状等」と訳出している箇所がある。

¹⁴ (監修者注) JICA ベトナム六法上の「2015 民事訴訟法」では「訴状登録簿」と訳されているが、ここではベトナム語に可能な限り忠実に訳出した。

4. 裁判所の通知を受領した日から 3 営業日以内に、本条 3 項に定める訴訟人、申立人は、裁判所により通知された内容につき、裁判所に対し、書面又はその他の形式で返信しなければならない。訴訟人、申立人が直接裁判所へ意見を述べに行った場合、裁判所は、意見を承認する議事録を作成し、議事録にそれらの者の署名又は指印を付ける。この期間が終了したとき、場合に依じて、裁判所は次のとおり処理する。
 - a) **Phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại;**
 - a) 訴訟人、申立人が調停・対話に同意する意見を出した場合、この法律の定めるところにより、任務を遂行するための調停・対話を担当する裁判官を指名する。
 - b) **Chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại;**
 - b) 訴訟人、申立人が調停・対話に同意しない意見を出した場合、訴訟に関する法令の定めるところにより取扱うために訴状等を送付する。
 - c) **Thông báo lại lần thứ hai cho người khởi kiện, người yêu cầu biết để thực hiện quyền lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên nếu người này chưa có ý kiến trả lời.**
 - c) 訴訟人、申立人より返信の意見がない場合、調停・対話の選択権を実施できることを知らせるために、それらの者に対し第二回目の通知をする。
5. **Nếu quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai quy định tại điểm c khoản 4 Điều này mà người khởi kiện, người yêu cầu vẫn không trả lời thì Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.**
5. 本条第 4 項第 c 号に定める第二回目の通知を受けた日から 3 営業日を超えたにもかかわらず、訴訟人、申立人が返信しない場合、裁判所は、この法律の定めるところにより、任務を遂行するための調停・対話を担当する裁判官を指名する。
6. **Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu đồng ý hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc trường hợp họ không trả lời Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại Điều 17 của Luật này.**
6. 訴訟人、申立人が、本条第 4 項第 a 号の定めるところにより調停・対話に同意した場合、又は本条第 5 項の定めるところにより裁判所に返信しない場合、調停・対話を担当する裁判官は、3 営業日以内に、この法律第 17 条の定めるところにより調停員を指定する。
7. **Tòa án thông báo bằng văn bản về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại và văn bản chỉ định Hòa giải viên cho Hòa giải viên, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.**

- 7 調停員、訴訟人、申立人、訴えられた者、関連する権利、義務を有する者に対し、事件を調停・対話に移送すること及び調停員指定文書を書面により通知する。

Trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn thuộc danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì văn bản chỉ định Hòa giải viên phải được gửi cho Tòa án đó.

選定された調停員が、その他の県級人民裁判所の調停員名簿に属している場合、調停員指定文書は、当該裁判所に送付されなければならない。

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều này, người bị kiện phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác về việc đồng ý hoặc không đồng ý tiến hành hòa giải, đối thoại. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp mà xử lý như sau:

- 8 本条第 7 条に定める裁判所の通知を受けた日から 3 営業日以内に、訴えられた者は、調停・対話に同意するか否かにつき書面又はその他の形式により返信しなければならない。この期間が満了したとき、場合に応じて、次のとおり処理する。

- a) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu người bị kiện đồng ý hòa giải, đối thoại hoặc không trả lời Tòa án;

- a) 訴えられた者が調停・対話に同意した又は裁判所に返信しない場合、調停員は調停・対話を行う。

- b) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên;

- b) 訴えられた者が調停員の交代を要請した場合、調停・対話を担当する裁判官は、その他の調停員を指定する。

- c) Tòa án chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người bị kiện không đồng ý hòa giải, đối thoại.

- c) 訴えられた者が調停・対話に同意しない場合、裁判所は、訴訟に関する法令の定めるところにより取扱うために訴状等を送付する。

9. Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng.

- 9 この法律に定める訴状、申立書の受領、解決期間は、事件が訴訟に関する法令の定めるところにより解決された場合、民事訴訟法、行政訴訟法に定める提訴時効、訴状等の処理期限に起算されない。

10. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

10 最高人民裁判所の長官は、本条の詳細を定める。

Điều 17. Lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên

第 17 条 調停員の選定、指定

1. Mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại.

1 1 事件は、1 人の調停員により調停・対話を行う。

2. Người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó.

2 訴訟人、申立人は、事件の解決権限を有する裁判所の調停員名簿から調停員を選定し、当該裁判所に対し、調停員の氏名、住所を通知しなければならない。

3. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn.

3 訴訟人、申立人は、省級人民裁判所と同一の行政境界の範囲に所在するその他の県級人民裁判所の調停員名簿から調停員を選定した場合、事件の解決権限を有する裁判所、調停員が勤務している裁判所、及び選定された調停員に対し、調停員の氏名、住所を通知しなければならない。

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lựa chọn Hòa giải viên, Hòa giải viên được lựa chọn phải có ý kiến bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý gửi Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại nơi giải quyết vụ việc, Tòa án nơi mình làm việc và người khởi kiện, người yêu cầu.

調停員の選定の通知を受けた日から 3 営業日以内に、調停員は、事件を解決する場所の調停・対話を担当する裁判官、自己が勤務する裁判所、及び訴訟人、申立人に対し、書面により同意又は不同意意見を送付しなければならない。

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Hòa giải viên, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc phải có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý với sự lựa chọn của Hòa giải viên gửi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Hòa giải viên; Hòa giải viên có trách nhiệm thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết.

調停員の同意意見の通知文書を受領した日から 2 営業日以内に、調停員が勤務している裁判所は、調停員の選択につき同意又は不同意意見を出し、事件の解決権限を有する裁判所及び調停員に送付しなければならない。調停員は、訴訟人、申立人に対し通知する責任を負う。

Trường hợp nhận được ý kiến không đồng ý của Hòa giải viên, của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể lựa chọn Hòa giải viên khác.

調停員、調停員が勤務している裁判所から不同意意見を受けた場合、訴訟人、申立人は、その他の調停員を選定することができる。

4. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của người khởi kiện, người yêu cầu trong các trường hợp sau đây:
 - 4 事件を解決する裁判所の調停・対話を担当する裁判官は、次の場合において、訴訟人、申立人の選定により調停員を指定する。
 - a) Theo quy định tại khoản 2 Điều này;
 - a) 第 2 項に定める場合。
 - b) Theo quy định tại khoản 3 Điều này khi được sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn và Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc;
 - b) 選定された調停員及び当該調停員が勤務している裁判所の同意を得たときの、第 3 項に定める場合。
 - c) Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 của Luật này。
 - c) この法律第 18 条第 1 項第 c 号に定める場合。
 5. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc tự mình chỉ định Hòa giải viên trong các trường hợp sau đây:
 - 5 事件を解決する裁判所の調停・対話を担当する裁判官は、次の場合において、自ら調停員を指定する。
 - a) Người khởi kiện, người yêu cầu không lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;
 - a) 訴訟人、申立人が、第 2 項及び第 3 項の定めるところにより、調停員を選定しない場合。
 - b) Không có sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn, của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;
 - b) 第 3 項の定めるところにより、選定された調停員・当該調停員が勤務している裁判所の同意を得ない、かつ当事者がその他の調停員を選定しない場合。
 - c) Hòa giải viên từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;

- c) 調停員が、この法律第 18 条第 1 項の定めるところにより、調停・対話の実施を拒否する又は交代を要請され、かつ当事者がその他の調停員を選定しない場合。
 - d) Người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16 của Luật này.
 - d) 訴えられた者がこの法律第 16 条第 8 項第 b 号の定めるところにより、調停員の交代を要請した場合。
6. Việc chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 5 Điều này phải căn cứ vào tính chất của từng vụ việc; trường hợp vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.
- 6 第 5 項に定める調停員の指定は、各事件の性質に基づく必要がある。事件が 18 歳未満の者に関連する場合、裁判官は、18 歳未満の者の心理につき、経験・知見を有する調停員を指定する。

Điều 18. Từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên

第 18 条 調停・対話の拒否、調停員の交代

- 1. Hòa giải viên phải từ chối khi được lựa chọn, chỉ định hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - 1 調停員は、選定、指定された際、次のいずれかの場合には拒否しなければならない、又は(調停員を)¹⁵交代させられる。
 - a) Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại;
 - a) 調停・対話に関連する権利、義務を有する者である場合。
 - b) Có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ;
 - b) 調停員が、任務の遂行につき、公平無私、客観的でない可能性があることを示す明確な根拠がある場合。
 - c) Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác;
 - c) 当事者が、指定された調停員を交代し、その他の調停員を選定することに合意した場合。
 - d) Không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;
 - d) 不可抗力の事象又は客観的障害のため、調停・対話を行うことができない場合。

¹⁵ (監修者注) () 内の表現は原文にはないが、理解の便宜のため補足した。

đ) Bị miễn nhiệm hoặc bị buộc thôi làm Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

dd) この法律の定めるところにより、調停員を解任された又は強制的退職させられた場合。

2. Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này phải thông báo lý do cho các bên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

2 第1項第a号、第b号、第c号に定める調停・対話を拒否した調停員は、当事者、事件の解決権限を有する裁判所、調停員が勤務している裁判所に対し、理由を通知しなければならない。

Các bên đề nghị thay đổi Hòa giải viên phải thông báo lý do cho Hòa giải viên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

調停員の交代を要請した当事者は、調停員、事件の解決権限を有する裁判所、調停員が勤務している裁判所に対し、理由を通知しなければならない。

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi mà các bên không thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác để tiến hành hòa giải, đối thoại và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

3 調停員が調停・対話を拒否した又は交代するよう要請された日から3営業日以内に、当事者が調停員の選定に合意しない場合、調停・対話を担当する裁判官は、調停・対話を行うためにその他の調停員を指定し、調停員、当事者に対して通知する。

Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên khác thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của các bên và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

当事者がその他の調停員を選定した場合、調停・対話を担当する裁判官は、当事者の選定に従って調停員を指定し、調停員、当事者に対し通知する。

Trường hợp Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì phải thông báo cho Tòa án đó biết.

裁判官がその他の県級人民裁判所の調停員を指定した場合、当該裁判所に対し通知しなければならない。

Điều 19. Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第19条 裁判所における調停・対話を行わない場合

1. Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

1 国家の財産に損害を与えたことによる賠償請求。

2. Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.
- 2 法律の禁止事項に違反する、又は社会道徳に反する民事取引により発生した事件。
3. Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.
- 3 訴訟人、申立人、訴えられた者、関連する権利、義務を有する者が、調停・対話への参加を適式に二回招聘されたが、不可抗力の事象又は客観的障害のためでなく欠席した、若しくは正当な理由のために調停・対話に参加することができない場合。
4. Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.
- 4 離婚紛争における一方の妻又は夫が、民事行為能力喪失者である場合。
5. Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.
- 5 当事者の一方が、調停・対話を行わないと要請した場合。
6. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.
- 6 当事者の一方が、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、緊急保全処分の適用を申立てた場合。
7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 7 法令に定めるその他の場合。

Điều 20. Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 20 条 裁判所における調停・対話の期限

1. Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.
- 1 調停・対話の期間は、調停員が指定された日から 20 日である。複雑な事件については、その期間を延長することができるが、30 日を超えてはならない。
2. Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.
- 2 当事者は、調停・対話の期間の延長について意見を一致することができるが、2 か月を超えてはならない。

Điều 21. Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 21 条 裁判所における調停・対話の準備

Công tác chuẩn bị hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên bao gồm:

調停・対話の準備作業は、次の内容からなる。

1. Tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
1 裁判所が送付した訴状等及びその他の資料を受けること。
2. Vào sổ theo dõi vụ việc;
2 事件追跡帳に記録すること。
3. Nghiên cứu đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
3 裁判所が送付した訴状等及びその他の資料を検討すること。
4. Xác định tư cách của các bên, người đại diện, người phiên dịch trong vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; thông báo cho họ biết về việc hòa giải, đối thoại;
4 民事事件、行政訴訟における当事者・代理人・通訳人の資格を確定し、彼らに対し調停・対話につき通知すること。
5. Yêu cầu các bên bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ; đề xuất phương án, giải pháp để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;
5 当事者に対し情報・資料・証拠を補足し、民事事件、行政訴訟を解決するための方策、解決策を提案するよう請求すること。
6. Xây dựng phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại;
6 調停・対話の方策、解決策を策定すること。
7. Mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;
7 必要なときに調停・対話を補佐するため、各当事者に影響を与えることができる、名声を有している者を調停・対話への参加に招聘すること。
8. Nghiên cứu quy định của pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- 8. 必要なときに調停・対話のため、関連する法令の規定を検討し、風習、慣習及び当事者の事情について調べること。
- 9. Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;
- 9. 必要なときに調停・対話のため、民事事件、行政訴訟に関連する分野についての専門を有する機関、組織、個人の意見を参考にすること。
- 10. Các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.
- 10. 調停・対話に必要なその他の内容。

Điều 22. Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 22 条 裁判所における調停・対話の方式

- 1. Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.
- 1. 調停・対話は、一の期日又は複数の期日で行うことができる。
- 2. Việc hòa giải, đối thoại được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên.
- 2. 調停・対話は、当事者の選択により、裁判所の本庁、又は裁判所の本庁外で行うことができる。
- 3. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên.
- 3. 調停・対話の期日は、当事者の要請により、直接の形式又はその他の適切な形式で実施することができる。
- 4. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên; yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại.
- 4. 調停員は、当事者の出席の下で調停・対話を行う又は個別面会を行い、それぞれの当事者に対し民事事件、行政訴訟に関する問題につき自己の意見を述べ、調停・対話の方策、解決策を提案するよう請求することができる。

Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

当事者の一方が、代理人、通訳人を有する場合、調停員は、彼らを調停・対話への参加に招聘しなければならない。

Điều 23. Nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 23 条 裁判所における調停・対話の遂行過程の調停員の任務

1. Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên.
1 当事者に権利、義務を告知し、説明すること。
2. Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.
2 当事者が、民事事件、行政訴訟の解決の方策、解決策を提案し、話し合いするための環境を整えること。
3. Phân tích tính hiệu quả, khả thi của từng phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; hỗ trợ các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất.
3 民事事件、行政訴訟のそれぞれの解決の方策・解決策の効率性、実現可能性を分析すること。当事者が、合意、意見の一致が得られるよう補佐すること。

Điều 24. Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 24 条 裁判所における調停・対話の期日の実施

1. Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại.
1 当事者が民事事件、行政訴訟の解決方策を合意するための面会に同意したとき、調停員は、調停・対話期日の実施時間、場所を決定し、最も遅くとも調停・対話の期日を開く 5 日前に当事者、代理人、通訳人に対し通知する。
2. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác thuận tiện cho các bên.
2 通知は、書面又は当事者に便利なその他の形式により実施することができる。

Điều 25. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 25 条 調停・対話の期日の構成

1. hành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:
1 調停・対話の期日の構成は、次の者からなる。
 - a) Hòa giải viên;

- a) 調停員
 - b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;
 - b) 当事者、代理人、通訳人
 - c) Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết.
 - c) 必要な場合における調停・対話への参加を招聘された者
2. Các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại; đồng thời phải thông báo bằng văn bản về họ, tên, địa chỉ của người đại diện cho bên kia và Hòa giải viên biết. Đối với hòa giải việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải.
- 2 当事者は、直接調停・対話に参加する又は代理人に委任することができる。同時に、相手方及び調停員に対し、代理人の氏名、住所を書面により通知しなければならない。離婚の調停につき、夫婦の関係にある当事者は、直接調停に参加しなければならない。

Quyền và nghĩa vụ của người đại diện của các bên được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

当事者の代理人の権利及び義務は、民法の定めるところにより確定される。

- 3. Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.
- 3 行政訴訟において訴えられた者は、対話への参加を代理人に委任することができる。委任代理人は、訴訟を解決するための権限を十分に持つ必要がある。

Điều 26. Trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 26 条 裁判所における調停・対話の期日の手順

- 1. Hòa giải viên giới thiệu thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại; trình bày nội dung cần hòa giải, đối thoại; diễn biến quá trình chuẩn bị hòa giải, đối thoại; phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành, đối thoại thành.
- 1 調停員は、調停・対話期日の参加構成員を紹介し、調停・対話が必要である内容、調停・対話の準備過程のプロセスを述べ、民事事件、行政訴訟の解決に関連する法令の規定を告知し、成立調停、成立対話の法的結果を分析する。
- 2. Người khởi kiện, người yêu cầu hoặc người đại diện của họ trình bày nội dung yêu cầu, khởi kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại và hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

- 2 訴訟人、申立人又はその代理人が、申立て、提訴の内容を述べ、調停・対話が必要である問題に関する意見、紛争・訴訟の解決方向を提案する。
3. Người bị kiện hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.
- 3 訴えられた者又はその代理人が訴訟人、申立人の請求に対する自己の意見を述べ、調停・対話が必要である問題に関する意見、紛争・訴訟の解決方向を提案する。
4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.
- 4 関連する権利、義務を有する者又はその代理人は、訴訟人、申立人、訴えられた者の請求に対する自己の意見を述べ、調停・対話が必要である問題に関する意見、紛争・訴訟の解決方向を提案する。
5. Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại phát biểu ý kiến.
- 5 調停・対話への参加に招聘された者が意見を述べる。
6. Hòa giải viên thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 23 của Luật này để hỗ trợ các bên trao đổi ý kiến, trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ và đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.
- 6 調停員は、当事者に対し、意見を交換し、不明確な内容につき補足の陳述をし、紛争、申立ての解決のための合意、意見の一致が得られるよう補佐するため、この法律第 23 条に定める任務を遂行する。
7. Hòa giải viên tóm tắt những vấn đề các bên đã thỏa thuận, thống nhất hoặc chưa thỏa thuận, thống nhất.
- 7 調停員は、当事者が合意し、意見が一致した、又は合意せず、意見が一致していない問題を要約する。

Điều 27. Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 27 条 裁判所における調停・対話の結果を承認する会議の実施

1. Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.
- 1 当事者が民事事件、行政訴訟の全部又は一部の解決につき、合意、意見の一致を得たとき、調停員は、調停・対話の結果を承認する会議を開く時間、場所を決定する。

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác.

調停・対話の結果を承認する会議は、調停・対話の期日の直後又はその他の適切な時期に行うことができる。

Hòa giải viên phải thông báo cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

調停員は、この法律第 28 条第 1 項に定める者に対し、通知しなければならない。

2. Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc.
- 2 調停員は、事件の解決権限を有する裁判所の本庁において、調停・対話の結果を承認する会議を行う。

Điều 28. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 28 条 裁判所における調停・対話の結果を承認する会議の構成

1. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có:
 - 1 調停・対話の結果を承認する会議の構成は、次の者からなる。
 - a) Hòa giải viên;
 - a) 調停員
 - b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;
 - b) 当事者、代理人、通訳人
 - c) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp).
 - c) 調停・対話を担当する裁判官又は裁判所の長官が指名したその他の裁判官(以下「会議参加裁判官」という。)
 2. Việc ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này.
 - 2 調停・対話の結果を承認する会議への参加する代理人に対する委任は、この法律第 25 条第 2 項及び第 3 項の定めるところにより実施される。

Điều 29. Hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 29 条 調停・対話の結果を承認する会議の延期、再開

1. Hòa giải viên hoãn phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - 1 調停員は、次のいずれかの場合に、調停・対話の結果を承認する会議を延期する。
 - a) Một trong các bên đã được thông báo mà vắng mặt. Trường hợp vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì chấm dứt hòa giải, đối thoại; Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 41 của Luật này;
 - a) 当事者の一方が、通知されたが欠席した場合。不可抗力の事象又は客観的障害のためではなく二回欠席した場合、調停・対話を終了する。調停員は、裁判所がこの法律第 41 条の定めるところにより解決するため、訴状等及び付属資料を送付する。
 - b) Hòa giải viên, Thẩm phán tham gia phiên họp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;
 - b) 調停員、会議参加裁判官が不可抗力の事象又は客観的障害のため会議を欠席した場合。
 - c) Theo yêu cầu của các bên.
 - c) 当事者の請求による場合。
 2. Khi hoãn phiên họp, Hòa giải viên phải thông báo bằng văn bản cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này. Thời gian hoãn phiên họp là không quá 07 ngày kể từ ngày ra thông báo hoãn phiên họp.
 - 2 会議を延期したとき、調停員は、この法律第 28 条第 1 項に定める者に対し書面により通知しなければならない。会議の延期期間は、会議延期通知を発行した日から 7 日を超えない。
 3. Hết thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, Hòa giải viên phải mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.
 - 3 第 2 項の期間が満了したとき、調停員は、調停・対話の結果を承認する会議を再開しなければならない。

Điều 30. Trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 30 条 調停・対話の結果を承認する会議の手順

1. Hòa giải viên trình bày tóm tắt diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại và nội dung các bên đã thỏa thuận, thống nhất.

- 1 調停員は、調停・対話過程のプロセスの概要、及び当事者が合意し、意見が一致した内容を述べる。
2. Các bên, người đại diện phát biểu ý kiến về nội dung đã thỏa thuận, thống nhất.
- 2 当事者、代理人は、合意し、意見が一致した内容について意見を述べる。
3. Trường hợp nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu các bên trình bày bổ sung.
- 3 当事者が合意し、意見が一致した内容が不明確である場合、裁判官は、当事者に対し、補足のための陳述を求める。
4. Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này và đọc lại biên bản cho các bên nghe.
- 4 調停員は、この法律第 31 条の定めるところにより、調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録を作成し、当事者に議事録を読み聞かせる。
5. Các bên, người đại diện, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ, Hòa giải viên ký vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại.
- 5 当事者、代理人、通訳人は、調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録に署名又は指印する。
6. Thẩm phán tham gia phiên họp ký xác nhận biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại và phải giữ bí mật thông tin về nội dung hòa giải, đối thoại do các bên cung cấp tại phiên họp theo yêu cầu của họ.
- 6 会議参加裁判官は、調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録を確認の上、署名し、当事者が提供した調停・対話の内容につき、その要求に応じて情報の秘密を保持しなければならない。

Điều 31. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 31 条 裁判所における調停・対話の結果を承認する議事録

1. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại phải có các nội dung sau đây:
 - 1 調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録は、次の内容を含まなければならない。
 - a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;
 - a) 調停・対話の結果を承認する会議を行った日、月、年、場所

- b) Thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;
- b) 調停・対話の結果を承認する会議の参加者の構成
- c) Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.
- c) 調停・対話過程のプロセス、成立調停、成立対話の結果

Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

当事者が合意せず、意見が一致しない内容があった場合、議事録に記録される。

- d) Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, còn đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
- d) 当事者が協議離婚をする場合、当事者の合意は、婚姻家族法の定めるところにより、妻、夫、子の正当な権利を保障することを基礎に、離婚、財産分与、未成年の子、民事行为能力を喪失している、又は労働能力がなくかつ自活のための財産を持っていない成人している子を世話し、扶養し、面倒をみ、教育することについての内容を十分に有する必要がある。
- đ) Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản;
- dd) 当事者が合意した調停内容、意見が一致した対話内容が、その他の者の権利、義務に関連するが、その者が調停・対話の期日に出席しなかった場合、議事録に明記しなければならない。
- e) Ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;
- e) 裁判所に対し成立調停、成立対話の結果の承認決定の発行を請求する、又は請求しないことについての当事者の意見。
- g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;
- g) 当事者、代理人、通訳人の署名又は指印
- h) Chữ ký của Hòa giải viên;
- h) 調停員の署名

- i) Chữ ký xác nhận của Thẩm phán tham gia phiên họp.
 - i) 会議参加裁判官の確認署名
 - 2. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.
 - 2 調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録は、調停・対話の書類に保存し、出席当事者に交付する。
- Trường hợp những người quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản cho họ để họ có ý kiến.
- 第 1 項第 dd 号に定める者が欠席した場合、調停委員は、意見を出せるよう、その者に対し議事録を送付しなければならない。
- 3. Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật này.
 - 3 調停員は、この法律第 14 条第 1 項第 g 号に定める場合に該当するとき、調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録の作成を拒否する。

Điều 32. Thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 32 条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定又は不承認決定の発行手続

- 1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyên biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu.
- 1 調停の結果を承認する議事録、対話の結果を承認する議事録を作成した後、当事者が請求した場合、調停員は、成立調停・成立対話の結果の承認決定を発行するため、民事事件、行政訴訟の解決権限を有する裁判所に対し、議事録及び付属書類を送付する。
- 2. Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:
- 2 成立調停・成立対話の結果の承認決定の発行期間は、裁判所が議事録及び付属資料を受領した日から 15 日である。この期間において、裁判所の長官により、決定発行のための検討を指名された裁判官は、次の権限を有する。
- a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

- a) 一方当事者又は各当事者に対し、議事録で記録された成立調停・成立対話の結果につき、意見の陳述を求めること。
- b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.
- b) 必要である場合、管轄機関、組織、個人に対し、裁判所に決定の発行の基礎となる資料を提供するよう請求すること。裁判所に請求された機関、組織、個人は、裁判所の請求を受領した日から5営業日以内に、裁判所に返信する責任を負う。
- 3. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:
 - 3 第2項に定める期間が終了した場合、裁判官は、次のいずれかの決定を発行する。
 - a) Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;
 - a) この法律第33条に定める条件を満たしている場合、裁判官は、成立調停・成立対話の結果の承認決定を発行する。
 - b) Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng.
 - b) この法律第33条に定める条件を満たしていない場合、裁判官は、成立調停・成立対話の結果の不承認決定を発行し、理由を明記する。裁判官は、訴訟に関する法令の定めるところにより、事件の解決権限を有する裁判所に対し、決定、議事録及び付属資料を送付する。
- 4. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.
 - 4 成立調停・成立対話の結果の承認又は不承認決定は、裁判所が決定を発行する日から3営業日以内に当事者、同級検察院に送付される。

Điều 33. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第33条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認条件

Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

成立調停・成立対話の結果は、次の条件を満たしている場合、承認される。

1. Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - 1 当事者が完全な民事行為能力を有していること。
2. Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;
 - 2 当事者が合意し、意見が一致した内容につき、権利、義務を有する者であること。
3. Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
 - 3 当事者の合意、意見が一致した内容が、完全に自発的で、法律の禁止事項に違反せず、社会道徳に反せず、国家その他の機関、組織、個人に対する義務を回避するためではないこと。
4. Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
 - 4 協議離婚の当事者である場合、当事者の合意は、婚姻家族法の定めるところにより、妻、夫、子の正当な権利を保障することを基礎に、離婚、財産分与、未成年の子、民事行為能力を喪失している、又は労働能力がなくかつ自活のための財産を持っていない成人している子を世話し、扶養し、面倒をみ、教育することについての内容を十分に有する必要があること。
5. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;
 - 5 当事者が合意した調停内容、意見が一致した対話内容がその他の者の権利、義務に関連するが、その者が調停・対話の期日に出席しなかった場合、合意、意見の一致は、その者から書面による同意の意見があった場合においてのみ、承認される。
6. Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.
 - 6 当事者が、民事紛争、行政訴訟の一部について合意し、意見を一致することができた場合、合意、意見の一致した内容が、紛争、訴訟のその他の部分に関連しない場合においてのみ、承認される。

Điều 34. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 34 条 成立調停・成立対話の結果の承認決定

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

成立調停・成立対話の結果の承認決定は、次の内容を含まなければならない。

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
1 決定発行の日、月、年
2. Tên Tòa án ra quyết định;
2 決定を発行した裁判所名
3. Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
3 決定を発行した裁判官の氏名
4. Họ, tên, địa chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;
4 当事者、代理人、通訳人の氏名、住所
5. Nội dung hòa giải thành, đối thoại thành;
5 成立調停、成立対話の内容
6. Căn cứ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.
6 成立調停・成立対話の結果の承認決定の発行根拠

Điều 35. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 35 条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の効力

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.
1 成立調停・成立対話の結果の承認決定は法的効力を有し、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、控訴手続に従って控訴又は異議申立てされない。
2. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.
2 成立調停の結果の承認決定は、民事執行に関する法令の定めるところにより、執行される。
3. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

- 3 成立対話の結果の承認決定は、行政訴訟に関する法令の定めるところにより執行される。

Điều 36. Đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 36 条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.
 - 1 成立調停・成立対話の結果の承認決定において、当事者の合意、意見の一致した内容に、この法律第 33 条に定めるいずれかの条件に反したと考える根拠がある場合、当事者、代理人又は裁判所の決定に関連する権利、義務を有する者の要請、検察院の建議により、再検討することができる。
 2. Các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị.
 - 2 当事者、代理人又は裁判所の決定に関連する権利、義務を有する者は、決定を受領した又は知った日から 15 日以内に、成立調停・成立対話の結果の承認決定を再検討するよう要請する権利を有する。彼らが不可抗力の事象又は客観的障害のため、期限に従い要請権を実施できない場合、その期間は、要請期限に算入されない。
 3. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.
 - 3 同級検察院は、裁判所の決定を受領した日から 15 日以内に、成立調停・成立対話の結果の承認決定を再検討するよう建議する権限を有する。

Điều 37. Thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 37 条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の手續

Người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải gửi đơn đề nghị, văn bản kiến nghị đến Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討を要請した者、建議した検察院は、成立調停・成立対話の結果の承認決定を発行した裁判所の直接上級裁判所に対し、要請状、建議書面を送付しなければならない。

Điều 38. Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第 38 条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の解決手続

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoặc văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Tòa án cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra quyết định chuyển hồ sơ, tài liệu. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, Tòa án cấp trên trực tiếp phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo cho người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

1 成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請状又は建議書面を受領した日から 02 営業日以内に、直接上級裁判所は、決定を発行した裁判所に対し、書類、資料を送付するよう請求する。請求を受領した日から 2 営業日以内に、決定を発行した裁判所は、直接上級裁判所に対し、書類、資料を送付しなければならない。書類、資料を受領した日から 2 営業日以内に直接上級裁判所は受理し、検討・解決の裁判官を指名しなければならない。同時に、要請者、建議をした検察院及び同級検察院に通知する。

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

2 指名された日から 30 日以内に、裁判官は、証拠の確認、収集、書類・資料の検討を実施する。

Trường hợp có đủ căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định hủy quyết định đó và làm thủ tục chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

成立調停・成立対話の結果の承認決定が、この法律第 33 条に定めるいずれかの条件に反したと結論づける根拠が十分にある場合、裁判官は、当該決定の取消を決定し、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、解決権限を有する裁判所に対し事件の移送手続を行う。

Trường hợp không có căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không chấp nhận đề nghị, kiến nghị và giữ nguyên quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

成立調停・成立対話の結果の承認決定が、この法律第 33 条に定めるいずれかの条件に反したと結論づける根拠がない場合、裁判官は、要請、建議の否認決定を発行し、成立調停・成立対話の結果の承認決定を維持する。

Trường hợp người đề nghị rút đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị.

要請者が要請を取り下げ、検察院が建議を取り下げた場合、裁判官は、要請、建議の検討の中止決定を発行する。

3. Quyết định quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp, người đề nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc đề nghị, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.
- 3 第2項に定める決定は、決定を発行した日から5営業日以内に、建議した検察院、同級検察院、要請者、要請・建議に関連する権利、義務を有する者に送付されなければならない。

Điều 39. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

第39条 裁判所における成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の解決決定

1. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:
 - 1 成立調停・成立対話の結果の承認決定の再検討の要請・建議の解決決定は、次の内容を含まなければならない。
 - a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
a) 決定発行の日、月、年
 - b) Tên Tòa án ra quyết định;
b) 決定を発行した裁判所名
 - c) Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
c) 決定を発行した裁判官の氏名
 - d) Họ, tên, địa chỉ của người đề nghị; tên của Viện Kiểm sát kiến nghị;
d) 要請者、建議した検察院の氏名、住所
 - đ) Họ, tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
dd) 関連する権利、義務を有する者の氏名、住所
 - e) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;
e) 裁判所による解決を求めた具体的問題

- g) Căn cứ pháp luật để giải quyết đề nghị, kiến nghị;
- g) 要請、建議を解決するための法的根拠
- h) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;
- h) 裁判所の認定及び要請、建議の認容又は否認のための根拠
- i) Quyết định của Tòa án.
- i) 裁判所の決定
- 2. Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.
- 2 裁判所の決定は、決定の発行日から法的効力を有する。

Điều 40. Chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 40 条 裁判所における調停・対話の終了

Việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

調停・対話は、次のいずれかの場合において終了する。

- 1. Hòa giải thành, đối thoại thành;
- 1 調停成立、対話成立の場合。
- 2. Các bên không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính nhưng phần đó có liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;
- 2 当事者が、民事事件、行政訴訟の内容の全部につき、合意、意見の一致を得ない、又は民事事件、行政訴訟の一部のみ合意、意見の一致を得ることができるが、その部分は、民事事件、行政訴訟のその他の部分に関連する場合。
- 3. Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại;
- 3 当事者の一方又は各当事者が、調停・対話の継続に同意しない、又は調停・対話について適式に 2 回通知されたが、欠席した場合。
- 4. Trong quá trình hòa giải, đối thoại phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này;

- 4 調停・対話の過程において、事件がこの法律第 19 条に定める場合に該当すると発見した場合。
5. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp Khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong quá trình hòa giải, đối thoại;
- 5 当事者の一方が、調停・対話の過程において、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、緊急保全処分を適用するよう請求した場合。
6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện; đơn yêu cầu.
- 6 訴状、申立書を提出した者が、訴状、申立書を取り下げた場合。

Điều 41. Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

第 41 条 裁判所における調停・対話の終了の取扱い

1. Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, thụ lý vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này, trừ tài liệu phải bảo mật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.
- 1 調停員は、この法律第 40 条第 2 項、第 3 項、第 4 項に定める場合において、民事訴訟法、行政訴訟法の定めるところにより、事件を検討し、受理するため、訴状等を受領した裁判所に対し、この法律第 4 条第 3 項に定める秘密を保持しなければならない資料を除き、訴状等及び付属資料を送付する。
2. Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết.
- 2 訴状、申立書を提出した者が、この法律第 40 条第 6 項の定めるところにより、訴状、申立書を取り下げた場合、調停員は、総則に従って、検討し、解決するため、訴状等を受領した裁判所に対し、訴状及び付属資料を送付し、当事者に対し通知する。

Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

調停・対話の決定の承認会議に参加した裁判官は、民事訴訟、行政訴訟の手順に基づく当該事件の解決に参加してはならない。

3. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3,4 và 5 Điều 40 của Luật này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Hòa giải viên phải gửi biên bản kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn và thông báo cho các bên biết.

- 3 調停員は、この法律第 40 条第 2 項、第 3 項、第 4 項及び第 5 項に定める場合につき、調停・対話の終了の議事録を作成する。議事録の作成日から 3 営業日以内に、調停員は、訴状、申立書及び付属資料と共に、訴状等を受領した裁判所に対し、議事録を送付し、当事者に通知しなければならない。

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

第 4 章 施行条項

Điều 42. Hiệu lực thi hành

第 42 条 施行¹⁶

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

この法律は 2021 年 1 月 1 日に施行する。

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020.

この法律はベトナム社会主義共和国第 14 期国会第 9 会期において、2020 年 6 月 16 日に採択された。

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

国会議長

Nguyễn Thị Kim Ngân

グエン・ティ・キム・ガン

¹⁶（監修者注）「施行効力」と訳出されている場合がある。